

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2018

Căn cứ Điều 34, Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018 trên địa bàn toàn tỉnh; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN VÀ NGUỒN SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ, THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình tổ chức thực hiện

1.1. Ở cấp tỉnh

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã công bố công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2017 tỉnh Thanh Hóa làm cơ sở chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện trình tự, các bước công việc để thống kê đất đai năm 2018. Quá trình tổ chức thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn về chuyên môn nghiệp vụ và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện công tác thống kê đất đai ở từng địa phương, đơn vị (Công văn số 670/STNMT-ĐĐBĐ ngày 12/02/2019 về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2018; Công văn số 1108/STNMT-ĐĐBĐ ngày 06/03/2019 về việc đôn đốc, hoàn thành, giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2018; Công văn khẩn số 1357/STNMT-ĐĐBĐ ngày 19/03/2019 về việc đôn đốc, giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Ở cấp huyện

UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nghiêm túc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018; rà soát, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ thống kê đất đai như: Hồ sơ địa chính, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai năm 2017; rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê đất đai.

Triển khai, quán triệt nhiệm vụ đến các tổ chức, đơn vị trực thuộc trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch thực hiện thống kê đất đai. Sau khi thống kê đất đai ở các xã, phường, thị trấn, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất

cấp huyện kiểm tra, thẩm định việc cập nhật, chỉnh lý biến động về loại đất, đối tượng lên bản đồ kết quả điều tra để tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2018 theo đúng quy định.

1.3. Ở cấp xã

UBND cấp xã đã chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho công chức địa chính thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018; các trường hợp có biến động đất đai trong kỳ thống kê được chỉnh lý, cập nhật vào số liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Tổ chức điều tra, khoanh vẽ thực địa, rà soát các thửa đất biến động, cập nhật thông tin hiện trạng sử dụng đất từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, biên bản kiểm tra sử dụng đất của các cấp đã thực hiện trong kỳ thống kê. Chỉnh lý lên bản đồ kết quả điều tra, cập nhật vào bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê và tổng hợp số liệu bằng phần mềm TK-online, hoàn thiện báo cáo và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Những thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi: Các tài liệu, số liệu trong kỳ thống kê đất đai năm 2017 được tổng hợp thống nhất, đồng bộ từ dữ liệu, bản đồ điều tra, bản đồ khoanh vẽ, đối với từng loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được nhà nước giao quản lý; biến động đất đai từng bước được theo dõi, cập nhật kịp thời nên việc rà soát, tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2018 đảm bảo sự kế thừa, phản ánh cơ bản diễn biến, tình hình sử dụng đất ở thực tiễn trên địa bàn.

2.2. Khó khăn: Năng lực, trình độ của một số cán bộ địa chính cấp xã, cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện và phòng Tài nguyên Môi trường huyện, thị xã, thành phố không đồng đều, tiếp cận và sử dụng các phần mềm chuyên ngành về thống kê, kiểm kê đất đai chưa thành thạo nên mất nhiều thời gian, có địa phương chưa phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác diễn biến tình hình sử dụng đất, thống kê các loại đất khi thực hiện thống kê đất đai năm 2018.

3. Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê đất đai ở các cấp.

Sử dụng phần mềm TK2015 và phần mềm TK-online (tk.gdla.gov.vn) thống nhất của Bộ Tài nguyên Môi Trường.

4. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.

Thống kê đất đai năm 2018, được thực hiện trên cơ sở kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2017 và các loại hồ sơ như: Hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 đã được cập nhật, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính đúng quy định.

Số liệu, thông tin, tài liệu được tổng hợp từ hồ sơ của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký cấp huyện, nên đảm bảo độ tin cậy theo quy định.

II. THUYẾT MINH KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2018

1. Kết quả thống kê đất đai năm 2018.

Tổng hợp kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2018 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Thanh Hóa là 1.111.465,03 ha, phân theo mục đích và đối tượng sử dụng, quản lý như sau:

1.1. Hiện trạng sử dụng đất phân theo mục đích sử dụng.

Kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất của tỉnh tính đến ngày 31/12/2018 được thể hiện ở bảng sau:

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.111.465,03	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	909.766,08	81,62
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	SXN	247.462,64	22,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204.033,76	18,30
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144.075,04	12,93
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59.958,72	5,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43.428,88	3,90
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645.409,62	57,90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379.412,04	34,04
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183.748,15	16,48
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.249,44	7,38
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	13.559,37	1,22
1.4	<i>Đất làm muối</i>	LMU	296,84	0,03
1.5	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	3037,60	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167.196,13	15,00
2.1	Đất ở	OCT	55.533,37	4,98
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52.071,03	4,67
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.462,34	0,31
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77.202,03	6,93
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491,92	0,04
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.333,40	0,48
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3.698,81	0,33
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.723,32	0,33
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.522,53	0,94
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53.432,04	4,79
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126,14	0,01
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170,73	0,02

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.394,72	0,48
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.012,39	1,97
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6.716,79	0,60
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,95	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34.502,82	3,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.717,44	0,69
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.975,57	1,34
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11.809,81	1,06
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3.173,83	0,28
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41,0	
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR		
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3.132,83	0,28

1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích đất nông nghiệp là: 909.766,08ha, chiếm 81,62 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

a) Đất sản xuất nông nghiệp: 247.462,64ha, chiếm 22,20% diện tích tự nhiên và được chia ra:

- Đất trồng cây hàng năm: 204.033,76ha, chiếm 18,30% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng lúa: 144.075,04ha, chiếm 12,93% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 59.958,72ha, chiếm 5,38% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm: 43.428,88 ha, chiếm 3,90% diện tích tự nhiên.

b) Đất lâm nghiệp: 645.409,62ha, chiếm 57,90% diện tích tự nhiên, được chia ra:

- Đất rừng sản xuất: 379.412,04 ha, chiếm 34,04% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: 183.748,15ha, chiếm 16,48% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng: 82.249,44ha, chiếm 7,38% diện tích tự nhiên.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: 13.559,37ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên.

d) Đất làm muối: 296,84ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

e) Đất nông nghiệp khác: 3.037,60ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên.

1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là: 167.196,13ha, chiếm 15,00% diện tích tự nhiên. Trong đó:

a) Đất ở: 55.533,37ha, chiếm 4,98% tổng diện tích tự nhiên; bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: 52.071,03ha, chiếm 4,67% diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: 3.462,34ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên.

b) Đất chuyên dùng: 77.202,03ha, chiếm 6,93% diện tích tự nhiên; bao gồm:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 491,92ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: 5.333,40ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: 3.698,81ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3.723,32ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 154,93ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 182,38ha.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 71,61ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 292,42ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.873,05ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1.116,51ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 26,15ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 6,01ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 10.522,53ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên.

- Đất có mục đích công cộng: 53.432,04ha, chiếm 4,79% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

+ Đất giao thông: 33.376,61 ha.

+ Đất thủy lợi: 14.975,15 ha.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: 216,05 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh: 190,44 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 632,75 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 152,72 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 3.410,62 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 31,10 ha.

+ Đất chợ: 195,78 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 249,78 ha.

+ Đất công trình công cộng khác: 1,05 ha.

- c) Đất cơ sở tôn giáo: 126,14 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.
- d) Đất cơ sở tín ngưỡng: 170,73 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 5.394,72 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên.
- e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 22.012,39 ha, chiếm 1,97 % diện tích tự nhiên.
- g) Đất có mặt nước chuyên dùng: 6.716,79 ha, chiếm 0,60 % diện tích tự nhiên.
- h) Đất phi nông nghiệp khác: 39,95 ha.

1.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là: 34.502,82 ha, chiếm 3,10 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 7.717,44 ha, chiếm 0,69 % diện tích tự nhiên.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 14.975,57 ha, chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên.
- Đất núi đá không có rừng cây: 11.809,81 ha, chiếm 1,06 % diện tích tự nhiên.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất phân theo đối tượng sử dụng (chi tiết đính kèm Biểu 11/TKĐĐ)

1.2.1. Hộ gia đình, cá nhân: Sử dụng 604.286,30 ha, chiếm 54,21 % diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 548.591,13 ha; đất phi nông nghiệp 55.695,18 ha.

1.2.2. Tổ chức kinh tế: Sử dụng 58.954,25 ha, chiếm 5,29 % diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 42.847,40 ha; đất phi nông nghiệp là 16.058,88 ha và đất chưa sử dụng 47,96 ha.

1.2.3. Cơ quan đơn vị nhà nước: Sử dụng 171.336,94 ha, chiếm 15,38 % diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 152.369,34 ha; đất phi nông nghiệp là 18.637,15 ha và đất chưa sử dụng là 330,45 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước sử dụng 29,06 ha. Chủ yếu đất do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tự ý cho các tổ chức, cá nhân thuê (có hợp đồng cho thuê) để sản xuất gạch ngói, làm gốm trái quy định.

1.2.4. Tổ chức sự nghiệp công lập: Sử dụng 153.169,21 ha, chiếm 13,74 % diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 150.644,76 ha; đất phi nông nghiệp là 2.524,46 ha.

1.2.5. Tổ chức khác: Sử dụng 15.273,37 ha, chiếm 1,37 % diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 15.273,29 ha.

1.2.6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Sử dụng 825,30 ha, chiếm 0,07 % diện tích được giao sử dụng, chủ yếu sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

1.2.7. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: Sử dụng 296,87 ha, chiếm 0,03 % diện tích được giao sử dụng. Trong đó, mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp 296,87 ha.

1.3. Hiện trạng diện tích đất theo đối tượng quản lý (chi tiết đính kèm Biểu 11/TKĐĐ)

1.3.1. Ủy ban nhân dân cấp xã: Quản lý 72.985,96 ha, chiếm 6,55 % diện tích theo đối tượng quản lý, bao gồm: đất nông nghiệp 9,71 ha; đất phi nông nghiệp 38.851,85 ha; đất chưa sử dụng 34.124,40 ha.

1.3.2. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: Quản lý 34.320,34 ha; chiếm 3,36 % diện tích theo đối tượng quản lý. Trong đó: Đất nông nghiệp 30,46 ha; mục đích phi nông nghiệp là 34.289,88 ha. Đất do tổ chức khác quản lý chủ yếu là đất có mục đích công cộng như: Các công trình giao thông, thủy lợi, sông, suối và mặt nước chuyên dùng.

2. Đánh giá, phân tích tình hình biến động về sử dụng đất năm thống kê 2018 so với năm 2017

2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Tính đến ngày 31/12/2018, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Thanh Hóa là 1.111.465,03 ha không thay đổi so với kỳ thống kê đất đai năm 2017.

Nhìn chung, cơ bản địa giới hành chính đã được phân định rõ ràng (hồ sơ địa giới hành chính được xây dựng đúng quy định và đầy đủ), phục vụ tốt trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2.2. Biến động theo mục đích sử dụng

Biến động các loại đất tại kỳ thống kê đất đai 2018 so với kỳ thống kê đất đai năm 2017, thể hiện qua bảng sau:

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2018	So với năm 2017	
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)
Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)			1.111.465,03	1.111.465,03	0,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	909.766,08	911.001,18	-1.235,1
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247.462,64	248.470,08	-1.007,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204.033,76	205.097,26	-1.063,51
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144.075,04	144.816,59	-741,55
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59.958,72	60.280,68	-321,96
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43.428,88	43.372,81	56,07
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645.409,62	645.766,81	-357,19
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379.412,04	378.834,88	577,16
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183.748,15	184.664,06	-915,91
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.249,44	82.267,87	-18,43
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.559,37	13.558,57	0,81
1.4	Đất làm muối	LMU	296,84	302,79	-5,95
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.037,60	2.902,94	134,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167.196,13	165.767,13	1.429,00
2.1	Đất ở	OCT	55.533,37	55.213,98	319,39
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52.071,03	51.794,16	276,87
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.462,34	3.419,83	42,52

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2018	So với năm 2017	
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77.202,03	75.977,12	1.224,91
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491,92	487,42	4,50
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.333,40	5.318,53	14,87
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3.698,81	3.697,34	1,47
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.723,32	3.585,94	137,38
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	10.522,53	10.065,17	457,36
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53.432,04	52.822,71	609,33
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126,14	124,87	1,27
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170,73	165,53	5,20
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.394,72	5.400,71	-5,99
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.012,39	22.075,74	-63,35
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6.716,79	6.721,00	-4,21
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,95	88,18	-48,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34.502,82	34.696,72	-193,90
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.717,44	7.830,80	-113,36
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.975,57	14.993,23	-17,65
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11.809,81	11.872,73	-62,92

2.2.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2018 là 909.766,08ha, giảm 1.235,10ha so với năm 2017.

a) **Đất sản xuất nông nghiệp:** Diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2018 là 247.462,64 ha, giảm 1.007,44 ha so với năm 2017. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất lúa năm 2018 là 144.075,04 ha, giảm 741,55 ha so với năm 2017. Trong đó: Đất lúa giảm chủ yếu ở thành phố Thanh Hóa (130,89 ha), Yên Định (80,59 ha), Hoằng Hóa (75,55 ha), Nông Cống (69,21 ha), Thọ Xuân (46,32 ha), Nga Sơn (36,64 ha), Đông Sơn (36,24 ha), Vĩnh Lộc (33,4 ha), thành phố Sầm Sơn (32,59 ha), Thiệu Hóa (31,06 ha), Tĩnh Gia (28,19 ha), Triệu Sơn (25,79 ha), Quảng Xương (24,25 ha), Hậu Lộc (24,19 ha), Thạch Thành (14,44 ha),...

Nguyên nhân đất trồng lúa giảm là do chuyển sang đất công cộng chủ yếu ở các huyện Hoằng Hóa, Nông Cống, Yên Định, Đông Sơn, Thọ Xuân, thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

Đất trồng lúa chuyển sang đất ở chủ yếu ở các huyện Yên Định, thành phố Thanh Hóa, Triệu Sơn, Đông Sơn, Thọ Xuân.

Từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nông nghiệp khác ở các huyện Đông Sơn, Hậu Lộc, Yên Định.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2018 là 59.958,72 ha, giảm 321,96 ha so với năm 2017.

Trong đó: Giảm chủ yếu ở các huyện: Thạch Thành (166,68 ha), Ngọc Lặc (25,78), Thọ Xuân (24,06 ha), Tĩnh Gia (21,86 ha), Hoằng Hóa (20,85 ha), Yên Định (16,82 ha), Cẩm Thủy (15,66 ha), Như Xuân (15,13 ha), ... do chuyển sang đất ở, đất công cộng và các mục đích khác.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm 2018 là 43.428,88 ha, tăng 56,07 ha so với năm 2017.

Trong đó: Tăng chủ yếu ở các huyện: Thạch Thành (59,48 ha), Như Xuân (5,69 ha), thị xã Bỉm Sơn (10,21 ha),... Tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất bằng chưa sử dụng và các mục đích khác sang.

b) Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp năm 2018 là 645.409,62 ha; giảm 357,19 ha so với năm 2017, trong đó:

- Đất rừng sản xuất năm 2018 là 379.412,04 ha, tăng 577,16 ha so với năm 2017. Trong đó:

- Tăng chủ yếu ở huyện Hoằng Hóa (853,32 ha) do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang và giảm ở các huyện Thạch Thành (66,57 ha), Hà Trung (40,94 ha), Quảng Xương (26,46 ha), Ngọc Lặc (23,79 ha), Quan Hóa (20,40 ha) do chuyển sang đất ở, đất công cộng và các mục đích khác.

- Đất rừng phòng hộ năm 2018 là 183.748,15 ha, giảm 915,91 ha so với năm 2017, trong đó: Giảm chủ yếu ở các huyện Hoằng Hóa (855,87 ha) Quảng Xương (22,33 ha), Quan Sơn (14,18 ha), Hà Trung (11,52 ha),... do chuyển sang đất rừng sản xuất, đất sản xuất, kinh doanh, đất công cộng và các mục đích khác.

Đất rừng phòng hộ ở huyện Hoằng Hóa giảm do rà soát quy hoạch đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất tại Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa đã có báo cáo số 424/BC-TNMT ngày 23/04/2019 về việc giải trình biến động diện tích các loại rừng.

- Đất rừng đặc dụng năm 2018 là 82.249,44 ha, giảm 18,43 ha so với năm 2017, giảm ở thành phố Sầm Sơn (18,43 ha) do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2018 là 13.559,37 ha, tăng 0,81 ha so với năm 2017.

Trong đó: Tăng ở các huyện Hà Trung (28,50 ha), Thạch Thành (5,06 ha), Tĩnh Gia (2,23 ha), Đông Sơn (2,15 ha), Nông Cống (1,18 ha)... chuyển từ đất lúa, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất công cộng. Giảm ở các huyện Yên Định (7,96 ha), Hoằng Hóa (7,57 ha), Triệu Sơn (7,54 ha), thành phố Thanh Hóa (4,85 ha), Quảng Xương (4,20 ha),... do chuyển sang đất ở, đất nông nghiệp khác, đất công cộng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các mục đích khác.

d) Đất làm muối: Diện tích đất làm muối năm 2018 là 296,84 ha, giảm 5,95 ha so với năm 2017. Giảm ở huyện Hậu Lộc do chuyển sang đất ở, đất công cộng, và đất sản xuất, kinh doanh.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2018 là 167.196,13 ha, tăng 1.429,0 ha so với năm 2017. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất công cộng và các loại đất khác.

a) Đất ở: Diện tích đất ở năm 2018 là 55.533,37 ha, tăng 319,39 ha so với năm 2017. Bao gồm:

- *Đất ở nông thôn:* Diện tích đất ở nông thôn năm 2018 là 52.071,03 ha, tăng 276,87 ha so với năm 2017. Đất ở nông thôn tăng chủ yếu ở các huyện: Thọ Xuân (77,96 ha), Nga Sơn (34,02 ha), Hoằng Hóa (26,96 ha), thành phố Sầm Sơn (26,15 ha), Hậu Lộc (21,64 ha), Quảng Xương (20,94 ha), Yên Định (19,19 ha), Nông Cống (13,82 ha), Thiệu Hóa (12,15 ha),...

Tăng do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất khác chuyển sang.

- *Đất ở đô thị:* Diện tích đất ở đô thị năm 2018 là 3.462,34 ha, tăng 42,52 ha so với năm 2017. Cụ thể biến động như sau:

Tăng ở các huyện: Đông Sơn (3,86 ha), thành phố Thanh Hóa (25,18 ha) Triệu Sơn (8,88 ha) tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác và các loại đất khác chuyển sang.

b) Đất chuyên dùng: Diện tích đất chuyên dùng năm 2018 là 77.202,03 ha, tăng 1.224,91 ha so với năm 2017. Trong đó:

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích đất trụ sở cơ quan năm 2018 là 491,92 ha, tăng 4,50 ha so với năm 2017. Cụ thể:

Tăng ở các huyện: Nông Cống (1,37 ha), Như Thanh (1,24 ha), Hoằng Hóa (1,05 ha), Triệu Sơn (0,85 ha), Vĩnh Lộc (0,34 ha), thành phố Thanh Hóa (0,55ha),... Do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và các loại đất khác chuyển sang.

- *Đất quốc phòng:* Diện tích đất quốc phòng năm 2018 là 5.333,40 ha tăng 14,87 ha so với năm 2017. Cụ thể như sau:

Tăng ở các huyện: Thường Xuân (8,47 ha), Bá Thước (6,32 ha),... Do chuyển từ đất rừng sản xuất, đất trồng lúa và các loại đất khác sang.

- *Đất an ninh:* Diện tích đất an ninh năm 2018 là 3.698,81 ha, tăng 1,47 ha so với năm 2017. Diện tích đất quốc phòng, an ninh trong kỳ thống kê đất đai năm 2018 đang kế thừa số liệu của kỳ thống kê đất đai năm 2017. Diện tích đất quốc phòng, an ninh có sự chênh lệch so với số liệu của Bộ quốc phòng, Bộ công an đang quản lý. Lý do, theo Báo cáo số 117/BC-STNMT ngày 05/7/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Một số khoảnh đất có trong danh mục quản lý của Bộ quốc phòng, Bộ Công an đang quản lý vẫn chưa được đưa vào bản đồ khoanh vẽ, ngược lại có một số khoảnh đất đã đưa vào bản đồ khoanh vẽ tuy nhiên lại không có trong danh mục quản lý của Bộ Công an, Bộ quốc phòng. Vấn đề này tỉnh Thanh Hóa sẽ tiếp tục rà soát, chỉnh lý trong các kỳ kiểm kê tiếp theo theo phù hợp.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2018 là 3.723,32 ha, tăng 137,38 ha so với năm 2017. Cụ thể:

Tăng chủ yếu ở các huyện: Hoàng Hóa (9,04 ha), Quảng Xương (7,15 ha), thành phố Thanh Hóa (16,47 ha), thành phố Sầm Sơn (76,97 ha),... Do chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất công cộng và các loại đất khác sang.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2018 là 10.522,53 ha, tăng 457,36 ha so với năm 2017. Cụ thể: Tăng chủ yếu ở các huyện: Thạch Thành (149,14 ha), Hà Trung (89,03 ha), Ngọc Lặc (37,12 ha), Hoàng Hóa (31,30 ha), Thọ Xuân (26,98 ha), Vĩnh Lộc (25,70 ha), Triệu Sơn (23,02 ha), thị xã Bỉm Sơn (22,95 ha), thành phố Thanh Hóa (16,47 ha),... Do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất và các loại đất khác.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2018 là 53.432,04 ha, tăng 609,33 ha so với năm 2017. Cụ thể: Tăng chủ yếu ở các huyện: Tĩnh Gia (105,02 ha), Nông Cống (96,13 ha), Quan Sơn (61,66 ha), thành phố Thanh Hóa (83,54 ha), Yên Định (37,95 ha), Hoàng Hóa (36,04 ha), Quảng Xương (35,85 ha), Quan Hóa (27,38 ha), Cẩm Thủy (15,85 ha)... Do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất và các loại đất khác chuyển sang.

c) Đất tôn giáo: Diện tích đất tôn giáo năm 2018 là 126,14 ha, tăng 1,27 ha so với năm 2017. Cụ thể: Tăng ở huyện Triệu Sơn (1,04 ha), Tĩnh Gia (0,08 ha),... nguyên nhân chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất khác.

d) Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2018 là 170,73 ha, tăng 5,20 ha so với năm 2017, do chuyển từ đất rừng sản xuất, đất công cộng, đất ở sang.

đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2018 là 5.394,72 ha giảm 5,99 ha so với năm 2017, cụ thể: Giảm ở các huyện: Thạch Thành (2,5 ha), Hoàng Hóa (1,60 ha), thành phố Thanh Hóa (0,71 ha), Nông Cống (0,47 ha), Đông Sơn (0,12 ha),... Do chuyển sang đất ở, đất nông nghiệp khác, đất sản xuất, kinh doanh, đất công cộng và các loại đất khác. Tăng ở huyện Yên Định (0,78 ha), Hà Trung (0,12 ha). Do chuyển từ đất trồng lúa, đất công trình sự nghiệp sang.

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2018 là 22.012,39 ha, giảm 63,35 ha so với năm 2017.

Giảm chủ yếu ở các huyện: Quan Sơn (23,38 ha), Nông Cống (13,08 ha), Thiệu Hóa (7,35 ha), Cẩm Thủy (6,83 ha), Quan Hóa (5,89 ha),... Do chuyển sang đất công cộng, đất trồng cây hàng năm khác, đất sản xuất, kinh doanh, và các loại đất khác.

g) Đất có mặt nước chuyên dùng: Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2018 là 6.716,79 ha, giảm 4,21 ha so với năm 2017.

Giảm ở các huyện: Triệu Sơn (16,06 ha), Nông Cống (8,89 ha), Ngọc Lặc (0,66 ha)... Do chuyển sang đất công cộng, đất sản xuất, kinh doanh, đất ở và các loại đất khác.

Tăng ở các huyện: Tĩnh Gia (14,94 ha), thành phố Thanh Hóa (4,6 ha), Thạch Thành (2,15 ha)... Do chuyển từ đất trồng lúa, đất sản xuất, kinh doanh và các loại đất khác sang.

h) Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2018 là 39,95 ha, giảm 48,23 ha so với năm 2017. Chủ yếu giảm ở các huyện: Ngọc Lặc (46,48 ha), Triệu Sơn (1,41 ha)... Do chuyển sang đất ở, đất trồng cây hàng năm khác, đất sản xuất, kinh doanh, đất công cộng và các loại đất khác.

2.2.3. Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng năm 2018 là 34.502,82 ha, giảm 193,90 ha so với năm 2017. Cụ thể biến động như sau:

- **Đất bằng chưa sử dụng:** Diện tích đất bằng chưa sử dụng năm 2018 là 7.717,44 ha, giảm 113,36 ha so với năm 2017, cụ thể: Giảm ở thị xã Bỉm Sơn (28,05 ha), thành phố Sầm Sơn (27,63 ha), Nông Cống (20,61 ha), Tĩnh Gia (16,32 ha)... Do chuyển sang đất công cộng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm và các loại đất khác.

- **Đất đồi núi chưa sử dụng:** Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng năm 2018 là 14.975,57 ha, giảm 17,65 ha so với năm 2017. Cụ thể, giảm ở thị xã Bỉm Sơn (14,25 ha), Hà Trung (2,07 ha)... Do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất sản xuất, kinh doanh, đất trồng cây lâu năm.

- **Đất núi đá không có rừng cây:** Diện tích núi đá không có rừng cây năm 2018 là 11.809,81 ha giảm 62,92 ha so với năm 2017. Giảm ở huyện Hà Trung (29,28 ha), Tĩnh Gia (9,54 ha), Ngọc Lặc (7,12 ha), Thiệu Hóa (6,79 ha), Thạch Thành (5,34 ha)... Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm và các loại đất khác và tăng ở huyện Đông Sơn (6,72 ha)

2.2.4 Đất có mặt nước biển: (chỉ tiêu quan sát, không tính vào tổng diện tích tự nhiên).

Ngoài 3 loại đất: Nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đã nêu ở trên, còn thống kê đất có mặt nước ven biển. Đây là loại đất mặt nước ven biển nằm ngoài đường mép nước triều kiệt không thuộc địa giới của Tỉnh, đang được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, trồng rừng.

Thống kê đất đai năm 2018, toàn Tỉnh có 3.173,81 ha đất có mặt nước biển, tập trung chủ yếu ở huyện Hậu Lộc và huyện Nga Sơn, đang được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản và mục đích khác, không tăng giảm so với kỳ thống kê đất đai năm 2017.

3. Tình hình sử dụng đất so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2017

3.1. Đất nông nghiệp

Thống kê diện tích đất nông nghiệp năm 2018: 909.766,08 ha, diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 905.218,94 ha, sử dụng tăng 4.549,04 ha so với kế hoạch.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp năm 2018: 167.196,13 ha, diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng là 172.274,26 ha, giảm 5.080,04 ha so với kế hoạch.

3.3. Đất chưa sử dụng

Thống kê diện tích đất chưa sử dụng năm 2018: 34.502,82 ha, diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 33.971,90 ha, tăng 531,0 ha so với kế hoạch.

Nhìn chung, việc quản lý và sử dụng đất đai tỉnh Thanh Hóa trong năm qua thực hiện có chiều hướng tốt hơn, vượt chỉ tiêu so với quy hoạch, kế hoạch đề ra.

4. Tình hình tranh chấp địa giới hành chính, thay đổi số lượng đơn vị hành chính

4.1. Tình hình tranh chấp địa giới hành chính

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có nhiều khu vực đường địa giới 364 không phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các địa phương. Trong quá trình đo đạc địa chính gắn với công tác đăng ký thống kê Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện đã chỉnh sửa, lập hồ sơ gửi các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh.

Hiện nay, đường ranh giới hành chính của tỉnh Thanh Hóa giáp ranh với tỉnh Hòa Bình còn 01 điểm chông lẩn diện tích 85.27 ha (tại địa phận xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa chông lẩn với xã Mai Hịch, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình). Nguyên nhân, do quá trình thành lập bản đồ theo Chỉ thị 364, khi xác định mốc địa giới hành chính chưa phù hợp với hiện trạng quản lý sử dụng đất tại địa phương, còn có địa phương không trực tiếp ra thực địa để xác nhận vị trí mốc giới. Hiện nay, UBND tỉnh đã giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết dứt điểm trong thời gian tới, không để tình trạng kéo dài.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai năm 2018 trên địa bàn tỉnh thực hiện trình tự, các bước công việc theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. Các địa phương đã sử dụng bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính để đối soát và chỉnh lý các biên động theo từng thửa đất, loại đất, loại đối tượng quản lý, sử dụng. Sau đó chỉnh lý bản đồ kết quả điều tra, bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai TK2015 và TK-online của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp số liệu của cấp xã, huyện, tỉnh.

Kết quả thống kê đất đai năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa đã xác định tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.111.465,03 ha, trong đó, đất nông nghiệp là 909.766,08 ha, đất phi nông nghiệp là 167.196,13 ha, đất chưa sử dụng 34.502,82 ha, đã phản ánh trung thực, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/12/2018.

Hệ thống hồ sơ, tài liệu về đất đai của tỉnh Thanh Hóa chưa đồng bộ, phần mềm TK-online cơ bản đã có những thay đổi và hoàn thiện hơn trong kỳ thống kê 2018. Tuy nhiên, quá trình sử dụng vẫn còn một số hạn chế như: Phần mềm hoạt động chưa ổn định, số liệu đầu kỳ, trong kỳ thống kê bị nhân lên trong một số biểu thống kê (Biểu 12 của cấp xã, cấp huyện) nên mất nhiều thời gian trong việc xử lý, tổng hợp dữ liệu và ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành công tác thống kê đất đai.

2. Kiến nghị

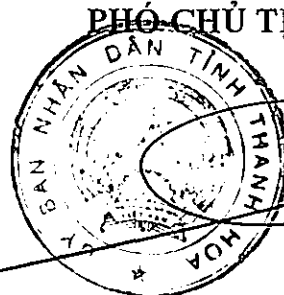
Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm chỉ đạo, khắc phục tình trạng số liệu nhân lên ở đầu kỳ, trong kỳ, trên trang tk.gdla.gov.vn.
- Hiện tại các phần mềm thương mại để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai nhiều nên cần đưa ra nhiều thuật toán hơn nữa để kiểm soát đầu vào được tốt hơn, hạn chế, khắc phục tình trạng treo hệ thống trong khi nhập dữ liệu lên TK-online.
- Về hệ thống chỉ tiêu loại đất: Giữ ổn định, tránh sự xáo trộn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân tích, đánh giá tình hình biến động đất đai cũng như việc theo dõi, quản lý thuận lợi đất đai tại địa phương./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Quản lý đất đai (b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, NN.
(MC142.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính diện tích: ha

Biểu 01/TKĐĐ

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNNH)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBX)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)							Tổ chức ngoại giao (TNG)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111465.03	1004142.25	604286.30	58954.25	171336.94	153169.21	15273.37	825.30			296.87	107322.78	72985.96	16.48	34320.34
1	Đất nông nghiệp	NNP	909766.08	909725.91	548591.13	42847.40	152369.34	150644.75	15273.29					40.17	9.71		30.46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247462.64	247462.64	204309.63	12692.81	30447.94	12.26									
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204033.76	204033.76	169790.68	7228.98	27001.68	12.28									
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144075.04	144075.04	131020.84	455.77	12586.37	12.28									
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59958.72	59958.72	38770.03	8773.19	14415.50										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43428.88	43428.88	34518.96	5463.85	3446.07										
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645409.62	645379.16	335549.43	29600.27	114354.00	150602.17	15273.29					30.46			30.46
1.2.1	Đất rừng sản xuất	R SX	379412.04	379412.04	322978.78	13741.06	17365.80	24848.16	480.33								
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183748.15	183717.69	12570.73	15859.21	90350.04	49561.93	9375.78					30.46			30.46
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82249.44	82249.44			638.17	76194.09	5417.19								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13559.37	13559.37	6582.78	323.58	6653.02										
1.4	Đất làm muối	LMU	298.84	298.84	276.58		18.26										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3037.60	3027.90	1870.70	230.75	805.12	30.32						9.71	9.71		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167196.13	94037.92	55695.18	16058.88	18637.15	2524.46		825.30		296.87	73158.21	38851.85	16.48	34289.88	
2.1	Đất ở	OCT	55533.37	55530.56	55529.77								2.81	2.81			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52071.03	52071.03	52070.45												
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3462.34	3459.53	3459.32									2.81		2.81	
2.2	Đất chuyên công nghiệp	CDG	77202.03	31395.97	164.72	15816.26	13500.88	1088.74		825.30			45806.06	33711.11	13.66	12081.28	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491.92	491.92			491.92										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5333.40	5333.40			5333.40										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3698.81	3698.81			3698.81										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3723.32	3598.13		195.19	2627.02	773.84					127.19	101.87	3.83	21.49	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10522.53	10495.07	164.70	9472.85	32.22			825.30			27.46	20.87	6.59		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53432.04	7780.64		6148.22	1317.51	314.90					45651.40	33588.37	3.24	12059.79	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126.14	126.14									126.14				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170.73	170.73									170.73				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5394.72	5100.61		2.71	5097.90						294.12	294.12			
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22012.39										22012.39			22012.39	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6716.79	1674.09		238.37	1435.72						5042.71	4846.50		196.21	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39.95	39.83	0.69		38.07						0.13	0.13			
3	Đất chưa sử dụng	CSU	34502.82	378.42		47.96	330.45						34124.40	34124.40			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7717.44	42.90		42.90							7674.54	7674.54			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14975.57	4.72		4.72							14970.85	14970.85			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11809.81	330.79		330.79							11479.01	11479.01			
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3173.81	41.00		41.00							3132.81			3132.81	
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41.00	41.00		41.00											
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3132.81										3132.81			3132.81	

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu



GIÁM ĐỐC

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngày 10 tháng 5 năm 2019

K-T: Chủ tịch



PHÓ CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2018)

Biểu 02/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị (lĩnh) diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+...+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	909766.08	909725.91	548591.13	42847.40	152369.34	150644.76	15273.29				40.17	9.71		30.46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247462.64	247462.64	204309.63	12692.81	30447.94	12.26								
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204033.76	204033.76	169790.88	7228.96	27001.86	12.26								
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144075.04	144075.04	131020.64	455.77	12586.37	12.26								
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	128650.15	128650.15	118050.90	372.36	10214.62	12.26								
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	15103.23	15103.23	12648.08	83.41	2371.74									
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	321.66	321.66	321.66											
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59958.72	59958.72	38770.03	6773.19	14415.50									
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	51554.11	51554.11	33546.25	4997.01	13010.85									
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	8404.55	8404.55	5223.75	1778.18	1404.62									
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43428.88	43428.88	34518.96	5463.85	3446.07									
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645409.62	645379.16	335549.43	29600.27	114354.00	150602.17	15273.29				30.46			30.46
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379412.04	379412.04	322978.70	13741.06	17365.80	24846.16	480.33							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183748.15	183717.69	12570.73	15859.21	96350.04	49561.93	9375.78				30.46			30.46
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82249.44	82249.44			638.17	76194.09	5417.19							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13559.37	13559.37	6582.78	323.58	6653.02									
1.4	Đất làm muối	LMU	296.84	296.84	278.58		18.26									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3037.60	3027.90	1870.70	230.75	896.12	30.32					9.71	9.71		

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu



GIAM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyên

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lưu Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2018)

Biểu 03/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167196.13	94037.92	55695.18	16058.88	18637.15	2524.46		825.30			296.87	73158.21	38851.85	16.48	34289.88
2.1	Đất ở	OCT	55533.37	55530.56	55529.77									2.81		2.81	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52071.03	52071.03	52070.45												
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3462.34	3459.53	3459.32									2.81		2.81	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77202.03	31395.97	164.72	15816.26	13500.88	1088.74		825.30				45806.08	33711.11	13.87	12081.28
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491.92	491.92			491.92										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5333.40	5333.40			5333.40										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3698.81	3698.81			3698.81										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3723.32	3596.13		195.19	2627.02	773.84						127.19	101.87	3.83	21.49
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	154.93	154.93				154.83									
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	182.38	103.55			13.17	39.60	50.78					78.82	59.68		19.14
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	71.61	71.61			18.72	22.63	30.25								
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	292.42	292.42			18.40	170.09	103.92								
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1873.05	1869.22			52.71	1422.61	393.90					3.83		3.83	
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1116.51	1071.96			90.67	966.61	14.68					44.54	42.19		2.35
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	26.15	26.15				3.30	22.85								
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	OSK	6.01	6.01			1.21	2.18	2.63								
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10522.53	10495.07	164.70	9472.85	32.22			825.30				27.46	20.87	6.59	
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	612.48	612.48		591.13				21.35							
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	140.01	140.01		73.72				66.29							
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	628.40	622.18	22.03	597.00	3.15							6.22		6.22	
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5195.18	5194.81	128.51	4328.64				737.67							
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3326.68	3326.68		3326.68											
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	618.86	597.99	14.17	554.76	29.06							20.87	20.87		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53432.04	7780.64		6148.22	1317.51	314.90						45651.40	33588.37	3.24	12059.79
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	33376.61	469.00		380.56	70.25	18.20						32907.60	25992.74		6914.86
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	14975.15	2251.85		2240.08		11.76						12723.30	7578.38		5144.92
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	216.05	215.67				117.01	98.66					0.39	0.39		
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	190.44	190.44				21.67	168.77								
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	632.75	631.41		0.28	631.13							1.33	1.33		
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	152.72	151.84		76.40	75.44							0.87	0.87		
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3410.62	3410.61		3377.78	32.82										
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	31.10	31.10		31.10											
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	195.78	189.96		26.49	163.47							5.82	5.82		
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	249.78	237.70		15.52	204.67	17.51						12.08	8.84	3.24	
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	1.05	1.04			1.04										
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126.14	126.14									128.14				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170.73	170.73									170.73				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5394.72	5100.61		2.71	5097.90							294.12	294.12		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22012.39											22012.39			22012.39
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6716.79	1674.09		238.37	1435.72							5042.71	4846.50		196.21
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39.95	39.83	0.69	1.07	36.07							0.13	0.13		

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuấn

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2018)

Biểu 04/TKĐĐ

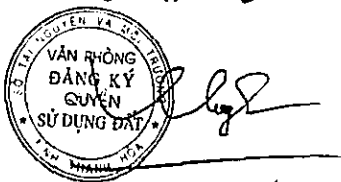
Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Huyện Thọ Xuân	Huyện Thường Xuân	Huyện Triệu Sơn	Huyện Thiệu Hóa	Huyện Hoằng Hóa	Huyện Hậu Lộc	Huyện Nga Sơn	Huyện Như Xuân	Huyện Như Thanh	Huyện Nông Cống	Huyện Đông Sơn	Huyện Quảng Xương	Huyện Tĩnh Gia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111465.03	29229.51	110717.35	29004.53	15991.72	20380.18	14370.79	15782.29	72171.84	58809.31	28511.46	8286.78	17421.94	45561.40
1	Đất nông nghiệp	NNP	909766.08	19538.27	99974.38	19251.46	10576.19	13914.05	9516.82	9347.55	63548.13	48520.59	18233.63	5475.75	10255.69	31072.66
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247462.64	16208.55	8600.66	13656.01	10007.43	10330.60	7048.23	7423.61	16039.58	10218.98	14785.70	5066.13	8945.69	12087.85
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204033.76	14007.84	6641.61	12456.14	9755.25	9455.62	6356.71	7106.72	8968.76	7242.41	13104.25	4926.53	8461.80	9599.62
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144075.04	8965.62	3491.14	11494.83	8679.17	7917.61	5670.49	5284.69	2467.24	3641.54	11349.42	4851.22	7263.45	6678.16
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59958.72	5042.22	3150.47	961.31	1076.08	1538.02	686.22	1822.03	6501.52	3600.87	1754.83	75.31	1198.35	2721.46
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43428.88	2200.71	1959.05	1199.87	252.18	874.97	691.52	316.89	7070.82	2976.57	1681.45	139.60	483.89	2488.23
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645409.62	2611.09	90976.45	4877.16	143.71	1194.79	1448.25	461.08	46718.06	37993.66	2731.06	60.45	259.61	17531.61
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379412.04	2544.12	34575.05	3781.60	139.56	1081.15	594.86	126.44	26868.25	23938.34	1346.51	34.79	130.87	13255.27
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183748.15		33069.51	1095.57	4.15	113.64	464.39	334.64	11488.97	10001.11	1384.56	25.67	128.74	4276.34
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82249.44	66.96	23331.89				388.99		8360.84	4054.22				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13559.37	554.30	371.87	546.01	369.58	2311.84	715.88	927.90	773.48	276.75	598.88	166.37	947.04	1248.58
1.4	Đất làm muối	LMU	296.84						113.59							183.25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3037.60	164.32	25.40	172.27	55.48	76.82	190.87	534.96	17.00	31.21	117.98	182.80	103.36	21.37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167196.13	9184.15	9176.30	9445.57	5162.48	6161.70	4492.72	4804.30	8237.58	7910.72	8986.69	2600.15	6706.01	13406.22
2.1	Đất ở	OCT	55533.37	3293.31	2195.55	4950.68	1745.23	1915.30	1470.99	2119.52	1131.88	2178.25	3156.63	1083.28	3009.26	3544.67
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52071.03	3177.32	2150.50	4922.66	1682.84	1876.02	1423.21	2079.01	1104.42	2100.60	2972.41	979.27	2959.95	3506.91
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3462.34	115.99	45.05	28.02	62.39	39.28	47.78	40.50	27.46	77.65	184.22	104.02	49.31	37.76
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77202.03	4299.28	5160.74	3522.84	2217.28	2822.69	2140.97	1920.08	5425.37	2848.80	4269.11	1302.59	2879.26	7643.72
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491.92	20.52	15.74	21.72	21.12	24.20	19.10	14.53	17.04	11.52	22.35	9.97	27.77	23.40
2.2.2	Đất quốc phòng	QCP	6333.40	754.43	52.59	120.01	5.58	63.96	36.77	3.04	1241.75	132.51	13.85	8.10	58.86	626.62
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3698.81	0.52	1.51	0.61	0.27	0.94	0.52	0.32	2809.44	0.69	396.12	0.39	9.89	0.99
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	OSN	3723.32	192.53	113.78	150.45	121.84	145.03	104.51	106.05	104.30	133.07	201.45	76.01	153.20	185.77
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10522.53	247.34	46.52	639.08	169.90	277.81	285.61	50.13	140.24	770.14	241.31	148.02	119.24	3578.64
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53432.04	3083.93	4930.61	2590.97	1898.57	2310.75	1694.46	1746.01	1112.60	1800.87	3394.04	1060.09	2510.30	3228.30
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126.14	5.92	0.22	5.46	1.72	7.58	9.21	16.54		0.49	10.26	1.81	6.97	7.56
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170.73	11.12	2.62	10.57	4.84	9.88	8.76	13.36	0.25	1.87	3.42	3.52	14.36	13.91
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5394.72	233.63	289.66	212.79	190.69	177.81	193.99	227.46	178.27	198.50	315.08	110.16	243.93	412.25
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22012.39	1008.50	1487.91	352.22	927.33	1133.33	550.27	378.72	1108.91	924.00	689.65	85.82	523.38	1238.30
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6716.79	331.79	39.60	390.81	75.39	95.10	118.23	92.86	392.90	1758.80	544.50	12.97	28.45	545.82
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39.95	0.61	0.20				0.30	35.76			0.05		0.39	
3	Đất chưa sử dụng	CSO	34502.82	507.10	1566.67	307.50	253.05	304.43	361.25	1630.45	386.13	2378.00	1289.14	210.88	460.24	1082.51
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7717.44	466.22	471.28	251.96	200.65	233.88	333.94	671.69	273.27	289.45	582.09	41.18	343.84	751.69
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14975.57	29.12	869.54	1.55	1.66	70.55	23.51			767.80	308.89	7.21	69.94	43.22
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11809.81	11.76	225.85	53.99	50.74		3.80	958.76	112.86	1320.75	398.16	162.49	46.46	287.60
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3173.81						2725.35	448.48						
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41.00						41.00							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	0.00													
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3132.81						2684.35	448.48						

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực đang tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

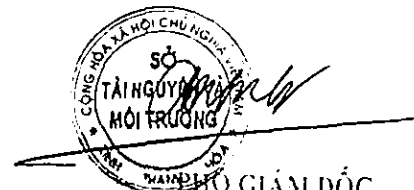
Người lập biểu



GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tiến

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



GIÁM ĐỐC
Lưu Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2018)

Biểu 04/TKĐĐ

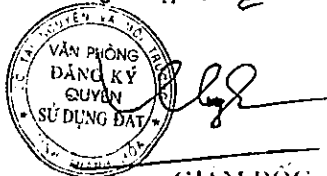
Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
				Thành phố Thanh Hóa	Thị xã Bim Sơn	Thành phố Sầm Sơn	Huyện Mường Lát	Huyện Quan Hóa	Huyện Bá Thước	Huyện Quan Sơn	Huyện Lang Chánh	Huyện Ngọc Lặc	Huyện Cẩm Thù	Huyện Thạch Thành	Huyện Hà Trung	Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111465.03	14541.47	6390.31	4494.21	81240.93	99069.90	77757.20	92662.45	58562.81	49098.78	42449.55	55921.73	24381.69	15772.07	22882.89
1	Đất nông nghiệp	NNP	909766.08	6726.76	3191.22	1910.02	77742.80	89311.72	70301.87	82471.40	54952.71	39656.82	35051.94	46009.08	17163.18	11262.50	14788.92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247462.64	5921.62	1767.80	1563.85	2220.42	2558.90	11804.02	2514.86	3433.39	14257.65	13696.33	17398.78	9892.16	6977.99	13035.87
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204033.76	5642.90	1340.79	1390.60	1788.71	1796.73	10303.68	1533.51	2548.30	9645.73	9449.01	13009.17	8581.63	6403.28	12516.46
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144075.04	5032.53	894.76	1104.68	1158.06	1304.27	4967.80	1205.34	1885.57	4797.50	4950.34	6179.62	7078.27	5534.89	10026.83
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59958.72	610.37	446.03	285.91	630.65	492.45	5335.88	328.17	662.74	4848.22	4498.68	6829.56	1503.36	868.40	2489.62
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43428.88	278.72	427.01	173.26	431.70	762.18	1500.34	981.34	885.09	4611.92	4247.31	4389.60	1310.52	574.71	519.42
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645409.62	379.53	1255.10	168.53	75478.14	86702.77	58228.58	79883.92	51041.39	25024.83	21094.77	28137.98	6321.07	3953.65	732.40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379412.04	44.46	1255.10		49673.36	46798.15	33315.18	43460.63	33764.21	22504.64	14224.21	17279.63	3989.63	3953.65	732.40
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183748.15	123.25		37.75	21274.87	15901.04	12936.97	36423.29	17277.17	2520.19	6870.56	6075.54	1920.24		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82249.44	211.83		130.78	4529.92	24003.58	11976.43					4782.81	411.19		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13559.37	323.46	154.96	146.12	40.18	50.05	250.25	72.62	150.04	335.51	230.94	359.72	797.43	234.49	605.12
1.4	Đất làm muối	LMU	296.84														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3037.60	102.15	13.36	31.52	4.06		19.02		327.88	38.83	29.90	112.61	152.52	96.38	415.52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167196.13	7552.15	2533.88	2524.66	2422.22	4295.15	6423.76	2693.71	2502.94	8482.83	6613.78	8411.05	5498.67	3729.67	7235.08
2.1	Đất ở	OCT	55533.37	2481.74	505.21	1000.08	196.31	544.63	2797.88	358.58	957.36	3872.80	2537.39	3770.12	1177.57	966.04	2573.12
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52071.03	1044.73	151.78	692.38	190.56	525.31	2758.23	347.21	900.45	3792.62	2495.95	3689.95	1125.19	939.15	2482.40
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3462.34	1437.02	353.43	307.70	5.75	19.32	39.64	11.37	56.91	80.17	41.45	80.17	52.38	26.89	90.72
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77202.03	3911.42	1761.10	1093.57	1592.04	2081.23	1735.26	832.64	795.53	3150.60	2630.65	2990.86	3127.34	1678.00	3369.05
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491.92	58.89	5.16	7.82	12.09	9.62	19.03	9.46	13.78	18.98	12.84	16.76	24.09	11.73	22.68
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5333.40	40.47	211.34	18.30	254.77	5.63	21.16	12.90	4.34	821.99	89.24	27.62	690.43	11.78	5.37
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3698.81	29.60	2.17	0.97	1.15	0.56	0.47	1.78	0.47	7.72	149.58	0.46	1.24	2.47	277.96
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3723.32	510.83	74.79	143.63	38.41	86.29	187.31	81.31	58.64	170.98	123.13	154.42	104.16	75.84	125.60
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10522.53	732.03	839.92	186.43	32.65	18.05	61.86	53.87	71.01	247.80	162.18	335.90	496.04	215.64	355.17
2.2.6	Đất cơ sở dịch công cộng	CCC	53432.04	2539.61	627.72	736.42	1252.98	1961.08	1445.44	673.33	647.28	1883.13	2093.67	2455.71	1811.38	1360.54	2582.27
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126.14	23.02	2.32	3.37					2.09		1.26	4.54	4.65	7.10	4.05
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170.73	7.41	5.48	8.80	4.83	0.04	1.43		0.02	0.46	4.25	3.51	15.96	7.20	12.84
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5394.72	170.26	29.07	50.96	47.39	211.24	377.29	226.78	111.07	188.40	247.00	223.47	218.07	110.19	199.30
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22012.39	839.77	160.26	322.72	581.61	1457.94	1390.21	1275.71	628.78	789.36	1144.50	936.80	526.64	740.75	809.02
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6716.79	118.52	70.45	44.31			121.69		8.08	481.22	47.93	481.74	427.44	220.40	267.71
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39.95			0.85							0.80		0.99		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34502.82	262.56	685.21	59.54	1075.92	5463.04	1031.58	7497.34	1107.17	959.12	783.84	1501.60	1719.84	779.90	858.89
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7717.44	121.73	51.98	59.54		402.80	305.68	335.98	240.26	240.66	194.25	186.50	222.06	232.46	212.43
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14975.57		3.66		1075.92	5048.03	111.61	4913.81	291.21	328.18	46.10	100.20	566.65	256.17	40.98
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11809.81	140.75	609.58			12.20	614.29	2247.56	575.69	390.29	543.49	1214.91	931.13	291.27	605.48
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3173.81														
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41.00														
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	0.00														
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3132.81														

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực đang tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu



GIAM ĐỐC

Hoàng Vũ Tuyền

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
 (Từ ngày 31/12/2017 đến ngày 31/12/2018)

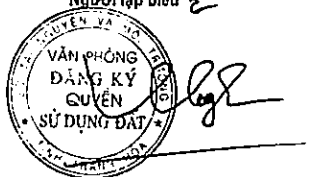
Biểu 19 /TKDD

Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa
 Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm 2018	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DNT	00T	TSC	CQP	CAN	OSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SDN	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144018.59	144069.52	1.18	1.09				7.88		38.41	214.30	38.82	4.59	1.14	1.19	42.06	123.85	266.03	0.42		0.86	0.20	4.50			3.56			
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60290.58	0.01	58812.20	34.60				2.39		67.41	35.76	6.70	0.47	0.11	0.17	6.75	151.20	58.41				2.38	0.04		0.04				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43372.81		43330.20					0.01		4.60	5.61	0.04	0.70	0.61		2.07	17.35	10.50					0.59						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	378834.88		0.81	41.88	378548.16					11.75	8.42		0.72	12.67		3.54	140.87	61.38		4.62		0.07	0.66	0.36	1.82				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	184684.06				853.32	183748.18		2.16						8.01		0.26	27.80	28.85								2.34			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82267.87					82248.44												16.43											
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13558.57		0.01		0.29			13508.97		15.17	10.48	0.30	0.66	0.09			0.77	7.17	13.48	0.04						0.22			
1.4	Đất làm muối	LMU	302.79								298.85		0.82						1.03	3.98								0.01			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NGK	2902.94							19.60		2878.07	0.41	0.21					1.16	2.47											
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	51784.18	0.41		0.01				0.03			51767.98		0.08	0.07		1.29	8.18	16.97	0.08	0.04					0.04				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	DQT	3418.83										3.46	3406.25				0.54	2.35	7.23											
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	487.42										0.09	0.07	481.75		0.20	2.67	0.92	1.72											
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5318.53		0.28								8.38	8.95		5316.43				0.06	0.45										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3897.34		0.02											3898.96				0.36											
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3585.94		0.48								0.80	0.80	1.78			3573.57	2.42	5.57		0.12			0.38						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10085.17	4.88	1.60	0.07	1.74			8.61			8.87	5.81	0.76		0.05	81.03	9836.67	65.38					15.41		0.03		18.08		
2.2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	52822.71	0.03	0.58	0.88	0.28			8.52		8.65	8.76	0.38	0.36	0.10	0.23	8.96	14.94	52762.54	0.22	1.46			0.81				8.87		
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	124.87																	0.05	124.82										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	165.53																	1.11		164.42									
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5400.71									1.60	0.58	0.06	0.01		0.01	0.41	2.26	2.12	0.03		5393.65								
2.6	Đất sống ngoài kênh, rạch, suối	SON	22075.74		0.58	0.81				0.01								0.01	16.11	48.27				22009.74							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8721.00				0.66			8.15		0.37	0.75			0.08		0.05	16.09	8.29					6603.58						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	88.18		42.24							1.75	0.20						4.25	0.09						39.58					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7830.80	0.27	0.30	15.41	4.72					5.35	1.95	0.05	0.07	0.58		1.20	41.91	46.73	0.01				0.72		7709.53				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCB	14983.23		2.83	4.52						8.90						0.08	3.33									14975.57			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11872.73		1.25							0.55					1.50		83.78	0.68									11784.95		
	Tổng khác																														
	Diện tích năm thống kê, kiểm kê			144075.12	59958.70	43428.89	379411.67	183748.18	82248.44	13559.33	298.85	3837.56	52871.83	3482.32	491.95	5333.49	3886.81	3723.28	18522.88	53432.11	128.15	178.74	5384.72	22012.38	8718.77	39.85	7717.39	74875.57	11809.80		

Ngày 01 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu



GIAM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyên

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lưu Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIÊN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
Năm 2018 so với năm 2017 và năm 2014

Biểu 12/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm 2018	So với năm 2014		So với năm 2017		Ghi chú
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		1111465.03	1111465.03	0.00	1111465.03	0.00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	909766.08	914602.94	-4836.87	911001.18	-1235.10	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247462.64	250177.64	-2715.00	248470.08	-1007.44	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204033.76	206643.12	-2609.36	205097.26	-1063.51	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144075.04	146025.11	-1950.07	144816.59	-741.55	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59958.72	60618.01	-659.29	60280.68	-321.96	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43428.88	43534.52	-105.64	43372.81	56.07	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645409.62	647677.14	-2267.52	645766.81	-357.19	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379412.04	380362.42	-950.39	378834.88	577.16	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183748.15	185045.79	-1297.64	184664.06	-915.91	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82249.44	82268.93	-19.49	82267.87	-18.43	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13559.37	13736.48	-177.11	13558.57	0.81	
1.4	Đất làm muối	LMU	296.84	307.71	-10.87	302.79	-5.95	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3037.60	2703.98	333.63	2902.94	134.67	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167196.13	161872.51	5323.62	165767.13	1429.00	
2.1	Đất ở	OCT	55533.37	54575.44	957.93	55213.98	319.39	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52071.03	51524.52	546.52	51794.16	276.87	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3462.34	3050.92	411.42	3419.83	42.52	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77202.03	72093.65	5108.38	75977.12	1224.91	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491.92	452.78	39.14	487.42	4.50	
2.2.2	Đất quốc phòng	QQP	5333.40	5287.85	45.54	5318.53	14.87	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3698.81	3696.09	2.73	3697.34	1.47	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	OSN	3723.32	3504.60	218.73	3585.94	137.38	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10522.53	9604.06	918.47	10065.17	457.36	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53432.04	49548.27	3883.77	52822.71	609.33	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126.14	124.47	1.67	124.87	1.27	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170.73	161.82	8.92	165.53	5.20	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5394.72	5410.15	-15.42	5400.71	-5.99	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22012.39	22729.54	-717.15	22075.74	-63.35	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6716.79	6724.86	-8.07	6721.00	-4.21	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39.95	52.59	-12.64	88.18	-48.23	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34502.82	34989.58	-486.72	34696.72	-193.90	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7717.44	7902.60	-185.16	7830.80	-113.36	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14975.57	15176.73	-201.16	14993.23	-17.65	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11809.81	11910.28	-100.41	11872.73	-62.92	

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

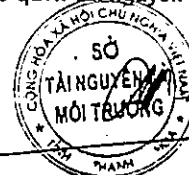
Người lập biểu



GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyên

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lưu Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 13/TKĐĐ

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Đến ngày 31/12/2018)

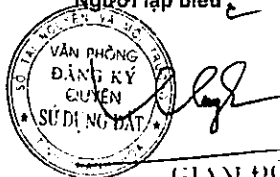
Đơn vị báo cáo: tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê, kiểm kê đất đai với số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa năm 2017 với năm 2016					
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	909766.08	905218.94	4549.04	2450.54	5497.84	-3047.30	1232.93	567.17	645.76
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	247464.54	243831.07	3633.47	1148.42	3795.18	-2646.76	161.24	234.26	-73.02
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	204035.66	200257.63	3778.03	1106.17	3572.75	-2466.58	62.71	202.08	-139.37
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	144076.94	140648.18	3428.76	739.62	2832.47	-2092.85	7.78	0.00	7.78
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59958.72	59609.45	349.27	366.55	740.28	-373.73	54.93	202.08	-147.15
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43428.88	43573.44	-144.56	42.25	222.43	-180.18	98.53	32.18	66.35
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	645409.62	644016.66	1392.96	1224.98	1393.71	-168.73	865.22	2.32	862.90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	379412.04	378022.83	1389.41	292.14	1113.94	-821.80	865.22	2.32	862.90
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	183748.15	184133.24	-385.09	914.42	262.66	651.76	0.00	0.00	0.00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82249.44	81860.79	388.65	18.42	17.11	1.31	0.00	0.00	0.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13559.37	13422.65	136.72	47.34	292.78	-245.44	49.39	117.90	-68.51
1.4	Đất làm muối	LMU	296.84	245.56	51.28	5.94	10.93	-4.99	0.00	0.00	0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3037.60	3703.00	-665.40	23.86	5.24	18.62	157.08	232.69	-75.61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167195.13	172274.26	-5080.04	479.52	411.22	68.30	1887.16	5544.48	-3651.32
2.1	Đất ở	OCT	55532.86	56520.70	-987.84	29.48	154.31	-124.83	354.69	1819.96	-1465.27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52070.52	52889.07	-818.55	24.60	96.28	-71.66	302.71	1315.55	-1012.94
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3462.34	3631.63	-169.29	4.88	58.05	-53.17	51.98	504.41	-452.43
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	77200.63	80882.99	-3682.36	297.11	122.76	174.35	1497.55	3657.51	-2159.96
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	491.92	524.57	-32.65	3.58	5.18	-1.60	12.41	23.55	-11.14
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5333.40	5358.02	-24.62	1.89	1.00	0.89	16.97	11.50	5.47
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3698.81	3807.49	-108.68	0.38	0.00	0.38	1.85	17.59	-15.74
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3723.32	2343.80	1379.52	11.72	13.86	-2.14	145.10	175.02	-29.92
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10622.53	11903.23	-1380.70	210.10	13.50	196.60	662.61	1796.29	-1133.68
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	53430.64	56945.88	-3515.24	69.44	89.22	-19.78	658.61	1833.56	-974.95
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126.14	145.33	-19.19	1.16	1.11	0.05	1.29	16.54	-15.25
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	170.73	175.01	-4.28	0.00	1.01	-1.01	6.28	10.53	-4.25
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5394.72	5441.05	-46.33	12.03	4.35	7.68	1.08	31.90	-30.82
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22012.39	22436.74	-424.35	65.15	104.66	-39.51	2.64	2.04	0.60
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6716.79	6621.98	94.81	27.39	19.78	7.61	23.24	6.00	23.24
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39.95	50.46	-10.51	47.20	3.24	43.96	0.39	0.00	0.39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34502.82	33971.90	531.00	226.51	224.00	2.51	36.48	1.41	35.07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7717.45	8320.51	-603.06	121.02	179.50	-58.48	7.51	1.41	6.10
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	OCS	14975.57	15860.50	-674.93	27.27	34.98	-7.71	0.00	0.00	0.00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11809.81	10000.89	1808.99	78.22	9.52	68.70	28.97	0.00	28.97

Ngày 02 tháng 5 năm 2019

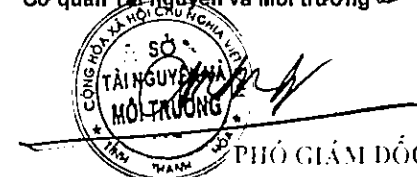
Người lập biểu



GIÁM ĐỐC

Ngày 03 tháng 5 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC